

Số: 246 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch
sử dụng đất huyện Nghĩa Hành**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 06 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

Căn cứ Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Nghĩa Hành; Quyết

định số 913/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nghĩa Hành; Quyết định số 1209/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Nghĩa Hành;

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Hành tại Tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 và đề xuất của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1500/TTr-SNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 và ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Nghĩa Hành, với các nội dung sau:

1. Nội dung Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:
 - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: (chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo).
 - 1.2. Phân kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất: (chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo).
 - 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: (chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo).
 - 1.4. Diện tích đất cần thu hồi: (chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo).
 - 1.5. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất: (chi tiết tại Biểu số 05 kèm theo).
2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024:
 - 2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024: (chi tiết tại Biểu số 06 kèm theo).
 - 2.2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024: (chi tiết tại Biểu số 07 kèm theo).
 - 2.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024: (chi tiết tại Biểu số 08 kèm theo).
 - 2.4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024: (chi tiết tại Biểu số 09 kèm theo).

3. Ranh giới, vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Nghĩa Hành.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Nghĩa Hành, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. UBND huyện Nghĩa Hành:

- Công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Nghĩa Hành theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu, số liệu và nội dung trình phê duyệt về quy mô, địa điểm, diện tích các công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; chịu trách nhiệm về sự đồng bộ, thống nhất giữa điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với các quy hoạch trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; trong quá trình triển khai thực hiện phát hiện những trường hợp còn mâu thuẫn với các quy hoạch khác và các vấn đề có liên quan thì tổng hợp, đề xuất hướng xử lý để UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo trước khi thực hiện.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh đối với nội dung thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi và các quy hoạch cấp trên (Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, Quy hoạch sử dụng đất an ninh, Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia, ...) được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; ý kiến chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi tại Thông báo số 1638-TB/TU ngày 14/02/2025 và của UBND tỉnh tại Thông báo số 77/TB-UBND ngày 19/02/2025, chịu trách nhiệm toàn diện về công tác điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện theo quy định pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn UBND huyện Nghĩa Hành trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và các quy định của pháp luật có liên quan, tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất về Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Hành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các P.N/c;
- Lưu: VT, KTN.b356

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

Biểu số 01-HT

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC HUYỆN NGHĨA HÀNH

Kèm theo Quyết định số 246.../QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh)

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (QĐ 1209/QĐ- UBND ngày 03/11/2023)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích 2023 (đến ngày 31/12/2023)	Trong đó:	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%
	Tổng diện tích		23.448,55	23.448,55	23.448,55		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.646,80	18.327,10	19.581,64	-65,16	4,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.562,77	3.235,79	3.525,63	-37,14	11,36
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.398,02	3.094,61	3.369,56	-28,46	9,38
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	164,75		156,07	-8,68	36,83
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.979,68	2.597,42	3.008,58	28,90	-7,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.836,33	2.719,29	2.793,96	-42,37	36,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.021,96	1.054,95	1.021,96		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.194,87	8.466,80	9.179,49	-15,38	2,11
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.804,72</i>	<i>1.804,72</i>	<i>1.605,68</i>	<i>-199,04</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,64	18,34	23,35	4,71	-1.570,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			4,21	4,21	
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,55	234,51	24,45	-8,10	-4,01
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.688,49	5.024,04	3.706,04	17,55	1,31
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.007,91	1.218,24	1.057,46	49,55	23,56
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	101,61	135,10	105,21	3,60	10,75
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,64	9,96	10,21	0,57	178,13
2.4	Đất quốc phòng	CQP	57,77	222,46	57,70	-0,07	-0,04
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00	2,44	1,00		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,06	90,20	74,09	9,03	35,92
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,42	14,83	10,73	9,31	69,43
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,32	3,37	3,53	0,21	420,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,79	33,06	34,09	0,30	-41,10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	26,53	38,94	25,59	-0,94	-7,57
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			0,16	0,16	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	46,83	599,36	46,93	0,10	0,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,54	53,23	13,54		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (QĐ 1209/QĐ- UBND ngày 03/11/2023)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích 2023 (đến ngày 31/12/2023)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,63	125,24	5,79	4,16	3,37
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,27	36,04	17,27		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,39	384,85	10,34	-4,05	-1,09
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.034,20	1.382,69	1.080,90	46,70	13,40
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	578,79	813,92	586,91	8,12	3,45
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	433,64	472,34	466,92	33,28	85,99
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0,29	0,29	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			0,07	0,07	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,07	7,16	6,06	-0,01	-0,92
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,70	58,08	9,70		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,42	1,26	0,37	-0,05	-5,95
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,55	0,52	0,55		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,87	5,10	3,87		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,16	24,31	6,15	4,99	21,56
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,45	8,23	8,37	-0,08	36,36
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,79	5,65	5,79		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	418,87	430,86	412,43	-6,44	-53,71
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	913,00	875,40	842,27	-70,73	188,11
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	72,83	54,47	8,39	-64,44	350,98
2.12.2	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	840,17	820,93	833,88	-6,29	32,69
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,02	43,45	3,68	-0,34	-0,86
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	113,26	97,41	160,87	47,61	-300,38
	Trong đó:						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	113,26		102,23	-11,03	9,74
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			58,64	58,64	

Ghi chú: Đánh giá kết quả theo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt

BIỂU CHỈ TIÊU HOẠCH SỬ DỤNG BẤT ĐỘNG SẢN NĂM 2030 CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH
(Theo theo Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 theo Quyết định 326/QĐ-CTC	Diện tích quy hoạch sử dụng đất năm 2030 theo Quyết định 326/QĐ-CTC	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
							Thị trấn Chợ Chùa	Xã Hành Dũng	Xã Hành Thuận	Xã Hành Đức	Xã Hành Trung	Xã Hành Nhân	Xã Hành Minh	Xã Hành Phước	Xã Hành Thiện	Xã Hành Thịnh	Xã Hành Tân Đông	Xã Hành Tân Tây
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+(-) hoặc (9)-(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	18.999,71	18.096,00	-16,09	18.079,91	341,88	2.458,51	524,45	951,45	600,59	1.417,70	629,80	1.228,38	2.016,61	1.447,91	2.975,78	3.486,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.347,86	3.210,32	0,00	3.210,32	52,64	302,27	222,38	447,97	268,11	312,14	156,52	455,74	311,34	331,48	124,47	225,26
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.275,02	3.075,94	0,00	3.075,94	52,64	287,31	222,38	406,00	253,81	306,14	156,52	455,03	300,08	309,57	116,10	210,36
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LJK						14,96		41,96	14,30	6,00		0,72	11,27	21,91	8,37	14,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CAN	2.800,79	2.661,83	-28,61	2.579,22	57,31	312,44	12,85	169,74	327,65	477,44	245,12	185,98	195,47	154,90	198,84	146,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					231,93	379,57	263,74	57,05	4,83	248,97	70,85	306,54	214,98	310,48	225,17	265,10
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.021,96	1.021,96	0,00													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.968,79	8.470,80	0,00	8.470,80												
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.325,68	1.325,68	0,00	1.325,68												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.392,50	5.275,48	-27,46	5.248,02	406,10	523,59	314,86	678,48	224,84	329,07	324,86	453,36	509,81	613,15	449,70	420,19
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.113,09	1.291,92	0,00	1.291,92	191,90	150,56	335,19	96,69	88,31							
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	117,55	133,76	0,00	133,76												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,56	9,76	1,04	10,80	0,30	0,30	0,34	0,29	0,23	0,30	0,82	0,55	0,41	0,48	0,73	1,03
2.4	Đất quốc phòng	QCP	137,53	222,46	0,66	223,12	0,00	0,00	0,00	93,13	0,00	0,00	30,10	0,00	53,85	41,80	4,24	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	4,98	10,60	-8,13	2,47	0,93	0,24	0,09	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,16	0,20	0,15	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,69	9,13	6,02	15,15	1,94	0,96	0,70	0,45	0,45	1,72	0,16	3,14	1,25	1,52	0,53	0,85
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,21	4,20	-0,41	3,79	1,83	0,11	0,17	0,19	0,17	0,12	0,12	0,16	0,27	0,19	0,25	0,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,40	34,06	0,47	34,53	8,19	1,76	1,68	2,65	2,17	1,82	1,64	3,68	4,91	2,34	1,65	2,03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	25,71	38,94	0,00	38,94	11,84	2,22	3,66	3,47	1,37	2,37	3,62	1,43	4,14	2,10	1,69	1,02
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			0,16	0,16	0,06	0,00	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		262,18	273,41	535,59	38,75	69,92	2,07	54,90	10,25	52,23	56,34	57,24	77,47	93,54	6,61	16,28
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,00	100,00	0,00	100,00	30,00		0,00	31,63	0,00	0,00	38,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,65	125,91	0,00	125,91	8,47	19,92	0,48	6,26	9,86	19,36	1,31	8,15	1,73	34,39	0,70	15,28
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,55	36,27	0,00	36,27	0,28	0,00	1,59	4,19	0,00	18,00	6,41	4,89	0,82	0,00	0,10	0,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động không sản	SKS																
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC																
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	909,72	897,86	0,00	1.689,21	1.689,21	159,01	156,84	117,95	112,13	62,13	119,22	106,91	150,48	132,52	194,42	202,92
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	438,35	473,30	204,81	678,11	2,72	32,04	25,97	40,62	24,70	54,08	31,24	52,81	81,04	81,90	111,49	139,50
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			4,21	4,21	3,75	0,00	0,20	0,08	0,00	0,03	0,05	0,00	0,04	0,00	0,03	0,03
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			15,44	15,44	2,91	2,59		0,00	0,10	0,00	3,00	3,48	0,79	0,00	2,10	0,47
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,09	7,16	0,00	7,16	0,58	0,58	0,00	0,32	0,08	0,00	0,00	3,53	0,00	0,40	1,35	0,30
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	62,71	113,72	-52,85	60,87	0,67	41,77	15,80	0,00	0,00	0,00	2,12	0,05	0,05	0,06	0,00	0,35

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo Quyết định 326/QĐ-TTg	Diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, thực hiện sau khi điều chỉnh, bổ sung Quyết định 326/QĐ-TTg	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích (6)=(7)+(8)+(-); hoặc (6)-(4)+(5)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Xã Hành Tín Tây
							Thị trấn Chợ Chùa	Xã Hành Đông	Xã Hành Thuận	Xã Hành Đức	Xã Hành Trung	Xã Hành Nhân	Xã Hành Minh	Xã Hành Phước	Xã Hành Thiện	Xã Hành Thịnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,42	0,00	1,56	0,02	0,21	0,01	0,02	0,01	0,04	0,22	0,06	0,81	0,04	0,06	0,07
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,53	-0,93	1,53	0,23	0,03	0,02	0,03	0,01	0,02	0,04	0,04	0,12	0,05	0,01	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		7,55		0,53	0,23	0,38	0,17	0,27	1,84	0,34	0,46	1,31	0,69	0,13	1,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		15,85		11,48	0,28	0,20	0,31	0,13	0,00	1,30	0,66	0,00	0,00	0,20	1,30
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,07	-0,26	8,48	0,74	0,19	0,43	3,69	1,13	0,57	0,54	0,57	0,00	0,36	0,00	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		5,71		0,64	1,09	1,11	0,38	0,98	0,46	0,48	0,29	0,01	0,26	0,00	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	413,44	4,61	423,23	17,53	55,43	22,70	59,37	36,00	27,81	23,68	57,14	28,16	65,97	11,92	22,15
2.12	Đất có mặt nước chuyển dùng	TVC		817,01	0,00	20,26	38,67	9,99	11,87	13,16	34,04	11,95	86,85	130,93	137,14	202,52	119,62
2.12.1	Đất có mặt nước chuyển dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		8,27		8,27	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8,26	0,00	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh rạch, suối	SON		808,74		808,74	20,26	9,99	11,87	13,16	34,04	11,95	86,85	130,93	128,88	202,52	119,62
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		9,80		5,30	0,00	3,05	0,40	0,00	0,00	0,00	1,05	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	56,34	43,55	77,07	5,48	6,25	1,10	18,11	20,73	7,40	5,08	3,95	1,67	1,43	38,04	11,39
	Trong đó:																
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS		3,49	77,07	80,56	0,00	0,00	5,25	5,91	6,69	3,59	3,72	1,67	1,43	37,99	8,10
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS															
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS															
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		40,06		5,48	0,02	1,10	12,86	14,82	0,71	1,49	0,23		0,00	0,06	3,29

DIỆN TÍCH ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG ĐẤT VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2024-2030 CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH

(Kèm theo Quyết định số 246.../QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Chợ Chùa	Xã Hành Dũng	Xã Hành Thuận	Xã Hành Đức	Xã Hành Trung	Xã Hành Nhân	Xã Hành Minh	Xã Hành Phước	Xã Hành Thiện	Xã Hành Thịnh	Xã Hành Tin Đông	Xã Hành Tin Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	19,00		0,53		5,63	9,75			0,78		1,31	1,00	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,06				0,06								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,63		0,53		5,57	9,75			0,78				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,31										1,31	1,00	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	11,27	0,69	0,78	2,30	0,22			1,15	0,78	2,74	0,28	1,57	0,76
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,18	0,63	0,18		0,22			0,86	0,04		0,25		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,06									2,70	0,03	1,57	0,76
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,51		0,44					0,29	0,74	0,04			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,46		0,16	2,30									
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL													
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,06	0,06											
2.9	Đất tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,97					0,11			0,86				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC													
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC													
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,12	0,02							1,10				

**PHÂN KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA
HUYỆN NGHĨA HÀNH**

(Kèm theo Quyết định số 246 /QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.581,64	83,51	19.168,04	81,75	18.079,91	77,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.525,63	15,03	3.362,06	14,34	3.210,32	13,69
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.369,56	14,37	3.209,65	13,69	3.075,94	13,12
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	156,07	0,66	152,41	0,65	134,38	0,57
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.008,58	12,83	2.932,43	12,51	2.484,34	10,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.793,96	11,92	2.747,19	11,72	2.579,22	11,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.021,96	4,36	1.021,96	4,36	1.021,96	4,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.179,49	39,15	9.053,74	38,61	8.470,80	36,13
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.605,68	6,85	1.605,68	6,85	1.325,68	5,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,35	0,10	23,19	0,10	17,24	0,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,21	0,02	4,21	0,02	257,01	1,10
1.9	Đất làm muối	LMU				0,00		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,45	0,10	23,25	0,10	39,01	0,17
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.706,04	15,81	4.124,88	17,59	5.248,02	22,38
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.057,46	4,51	1.143,27	4,88	1.291,92	5,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	105,21	0,45	106,65	0,45	133,76	0,57
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,21	0,04	10,30	0,04	10,80	0,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	57,70	0,25	59,20	0,25	223,12	0,95
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00	0,00	2,45	0,01	2,47	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	74,09	0,32	76,34	0,33	92,56	0,39
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,73	0,05	11,00	0,05	15,15	0,06
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,53	0,02	3,52	0,02	3,79	0,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,09	0,14	33,47	0,14	34,53	0,15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	25,59	0,11	28,20	0,12	38,94	0,17
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,16	0,00	0,16	0,00	0,16	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	46,93	0,20	220,05	0,94	535,59	2,28
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,54	0,06	100,00	0,43	100,00	0,43
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,79	0,03	54,14	0,23	125,91	0,54
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,27	0,07	17,26	0,07	36,27	0,15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,34	0,04	48,66	0,21	273,42	1,17
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.080,90	4,61	1.241,97	5,30	1.689,21	7,20

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	586,91	2,50	730,15	3,11	897,86	3,83
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	466,92	1,99	427,34	1,82	678,11	2,89
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,29	0,00	0,29	0,00	4,21	0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,07	0,00	7,36	0,03	15,44	0,07
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,06	0,03	6,37	0,03	7,16	0,03
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,70	0,04	58,08	0,25	60,87	0,26
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,37	0,00	1,55	0,01	1,56	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,55	0,00	0,81	0,00	0,60	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,87	0,02	3,87	0,02	7,55	0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,15	0,03	6,15	0,03	15,85	0,07
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,37	0,04	8,37	0,04	8,22	0,04
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,79	0,02	5,73	0,02	5,71	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	412,43	1,76	410,10	1,75	427,84	1,82
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	842,27	3,59	836,76	3,57	817,01	3,48
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,39	0,04	8,28	0,04	8,27	0,04
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	833,88	3,55	828,48	3,53	808,74	3,45
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,68	0,02	3,68	0,02	9,80	0,04
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	160,87	0,68	155,63	0,66	120,62	0,51
	Trong đó:							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	102,23	0,43	97,85	0,41	80,56	0,34
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	58,64	0,25	57,78	0,25	40,06	0,17
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*							

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN TÁU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2024-2030 CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH
(Kèm theo Quyết định số 246.../QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh)



Diện tích phân theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất																			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)					
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.963,28	139,00	241,31	131,67	200,21	13,00	155,89	239,10	127,80	234,77	182,34	134,75	163,44					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	325,64	72,86	24,93	50,40	18,58	2,21	4,62	35,46	51,77	5,93	28,23	7,49	23,16					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	303,95	72,86	17,08	50,40	17,02	2,21	4,62	35,46	48,85	5,82	28,23	5,47	15,93					
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	21,69		7,85		1,56				2,92	0,11		2,02	7,23					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	526,78	55,08	102,11	57,45	9,03	5,20	75,66	108,79	24,07	43,93	9,48	27,30	8,68					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	394,84	10,97	36,44	22,62	31,81	5,59	36,88	28,49	4,40	44,49	74,48	51,73	46,94					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	708,69		77,80		140,70		38,73	66,30	43,23	138,96	70,15	48,18	84,64					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,11	0,09	0,03		0,07			0,06	4,33	1,46		0,05	0,02					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,22			1,20	0,02													
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	191,08	61,35	16,05	7,75	9,49	0,54	8,64	15,50	14,01	12,31	32,61	5,92	6,91					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	32,58		7,67	0,09	4,27	0,03	3,80	5,92	2,33	2,06	3,33	1,72	1,36					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	31,57	31,57																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,71	0,51	0,01		0,18		0,11	0,80	0,10									
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,24				0,24													
2.5	Đất an ninh	CAN	0,02	0,02																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,15	2,26	1,18	0,45	0,20	0,37	0,39	1,78	0,71	0,54	0,80	0,11	1,36					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,59	0,19	0,27	0,19		0,03	0,04	0,93	0,30	0,16	0,48							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12	0,11										0,01						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,48	1,47	0,76	0,26	0,10	0,22	0,35	0,85	0,41	0,38	0,31	0,11	0,26					

[illegible]

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Chợ Chùa	Xã Hành Dũng	Xã Hành Thuận	Xã Hành Đức	Xã Hành Trung	Xã Hành Nhân	Xã Hành Minh	Xã Hành Phước	Xã Hành Thiện	Xã Hành Thịnh	Xã Hành Tín Đông	Xã Hành Tín Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,04	0,01						0,01		0,02			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,06	0,02						0,01			0,01		0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,22	0,03		0,06				0,09	0,04				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,03									0,03			
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,15	0,15											
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,14	0,08						0,06					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	28,98	12,96	0,64	0,10	1,51		3,08	2,36	0,57	4,91	0,76	0,20	1,89
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	25,26	2,29	1,76	0,12	0,02	0,05	0,00	1,23	6,97	0,82	9,04	1,59	1,37
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,12			0,12									
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	25,14	2,29	1,76		0,02	0,05		1,23	6,97	0,82	9,04	1,59	1,37
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,71	0,03							0,68				

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2024-2030 CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH

(Kèm theo Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị											
				Thị trấn Chợ Chùa	Xã Thành Đông	Xã Hành Thuận	Xã Hành Đức	Xã Hành Trung	Xã Hành Nhân	Xã Hành Minh	Xã Hành Phước	Xã Hành Thiện	Xã Hành Thịnh	Xã Hành Tín Đông	Xã Hành Tín Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.510,65	139,00	159,05	126,02	174,99	13,00	69,92	132,84	108,53	190,91	154,06	122,55	119,78
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	289,51	72,86	18,73	49,75	18,16	2,21	3,57	20,99	45,20	5,93	28,23	7,49	16,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	262,00	55,08	26,05	57,45	6,89	5,20	18,00	36,83	14,88	14,48	5,25	15,10	6,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	295,38	10,97	36,44	17,62	14,15	5,59	23,85	8,66	0,92	30,08	50,43	51,73	44,94
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	656,43		77,80		135,70		24,50	66,30	43,20	138,96	70,15	48,18	51,64
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNV													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,11	0,09	0,03		0,07			0,06	4,33	1,46		0,05	0,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,22			1,20	0,02								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		88,39		6,20	0,65	5,42		15,28	14,47	6,60				39,77
	Trong đó:														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LU/A/NNP	36,13		6,20	0,65	0,42		1,05	14,47	6,57				6,77
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP													
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	52,26				5,00		14,23		0,03				33,00

2/2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị											
				Thị trấn Chợ Chùa	Xã Hành Dũng	Xã Hành Thuận	Xã Hành Đức	Xã Hành Trung	Xã Hành Nhân	Xã Hành Minh	Xã Hành Phước	Xã Hành Thiện	Xã Hành Thịnh	Xã Hành Tín Đông	Xã Hành Tín Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... (16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	252,80			5,00	25,31		62,92	58,32	3,65	28,26	25,79	8,55	35,00
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		22,44	7,28	0,50	6,90	0,54	0,27	0,50	3,17	1,08	1,17	0,60	0,11	0,32
	Trong đó:														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	0,00												
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	22,41	7,28	0,50	6,90	0,54	0,24	0,50	3,17	1,08	1,17	0,60	0,11	0,32
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,03					0,03							
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,00												
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,00												

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

Biểu số 06

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH
(Kèm theo Quy chế định số 446.../QB-UBND ngày 03/4/2025 của UBND tỉnh)



STT	Chức năng sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Chợ Chùa	Xã Hành Thuận	Xã Hành Đông	Xã Hành Trung	Xã Hành Nhân	Xã Hành Đức	Xã Hành Minh	Xã Hành Phước	Xã Hành Thiện	Xã Hành Thịnh	Xã Hành Tây	Xã Hành Đông	Đơn vị tính: ha			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)				
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN				753,46	840,41	2.988,36	846,16	1.754,17	1.648,04	959,74	1.685,68	2.528,09	2.062,49	3.918,42	3.463,53				
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.327,08	444,50	613,90	2.601,75	613,48	1.483,84	1.089,10	731,79	1.312,89	2.168,62	1.565,23	3.605,53	3.096,45				
Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.409,53	101,63	256,54	316,66	270,21	315,30	442,06	187,01	487,69	316,89	336,26	247,32	131,96				
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.256,17	101,63	256,54	294,00	255,91	309,30	400,99	187,09	484,05	305,52	314,35	225,22	121,57				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.957,01	101,09	58,99	406,38	332,85	552,90	177,33	341,47	207,24	237,90	161,32	155,28	224,26				
1.4	Đất rừng cây lâu năm	RPH	2.764,32	241,70	277,90	336,66	10,42	260,69	86,82	48,11	293,94	255,57	375,88	303,38	273,25				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.021,96	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	21,93	0,00	0,00	105,87	0,00	894,16	0,00				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.123,59	0,00	0,00	1.541,99	0,00	354,64	358,37	155,11	318,50	1.248,53	678,98	2.004,75	2.462,72				
Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên																			
		RSV	1.605,69	0,00	0,00	14,44	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	59,27	0,00	204,98	1.327,00				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,25	0,08	0,00	0,06	0,00	0,32	0,52	0,09	5,52	2,72	12,80	0,64	0,50				
1.8	Đất làm muối	LMU	0,0000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,47	0,00	20,48	0,00	0,00	0,00	2,06	0,00	0,00	1,15	0,00	0,00	3,78				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.022,92	308,89	223,94	378,49	226,66	263,62	553,59	221,62	368,35	353,60	494,62	304,10	325,44				
Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	QOP	59,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	14,66	0,00	0,00	0,00	40,30	0,00	4,24				
2.2	Đất an ninh	CAN	2,36	0,91	0,09	0,12	0,11	0,10	0,11	0,10	0,10	0,16	0,20	0,20	0,16				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,80	18,10	0,00	0,00	0,00	0,00	13,53	10,17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,79	0,72	0,42	0,00	0,08	0,00	0,00	0,29	0,10	0,18	0,00	0,00	0,00				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,19	0,31	0,00	0,04	0,07	0,00	4,70	5,88	4,26	1,82	0,00	0,00	0,11				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	46,91	0,00	0,00	0,00	0,40	0,00	2,69	0,00	0,00	36,57	2,44	0,00	4,81				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.708,14	114,31	120,54	187,36	101,95	154,99	151,36	118,08	196,00	120,06	238,36	136,36	68,77				
Trong đó:																			
Đất giao thông				DGT	715,07	55,18	57,56	81,52	36,83	64,75	68,47	56,39	76,84	49,70	37,81				
Đất thủy lợi				DTL	469,44	16,27	28,34	35,73	24,72	54,51	33,63	32,28	53,78	30,73	74,92				
Đất xây dựng cơ sở văn hóa				DVH	1,74	0,33	0,18	1,02	0,00	0,00	0,00	0,21	0,00	0,00	0,00				
Đất xây dựng cơ sở y tế				DYT	3,16	1,73	0,17	0,11	0,17	0,12	0,08	0,12	0,16	0,21	0,04				
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo				DGD	34,38	6,74	1,74	2,45	2,24	2,75	1,96	4,25	4,31	2,16	1,74				
Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao				DTT	25,43	4,03	3,08	1,84	1,49	1,58	1,67	0,98	1,43	3,85	1,87				
Đất công trình năng lượng				DNL	0,78	0,00	0,00	0,16	0,01	0,04	0,02	0,23	0,06	0,09	0,06				
Đất công trình bưu chính, viễn thông				DBV	0,64	0,25	0,02	0,03	0,01	0,02	0,03	0,04	0,04	0,12	0,05				
Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia				DKG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
Đất có di tích lịch sử - văn hóa				DKG	6,05	0,58	0,00	0,58	0,08	0,00	0,32	0,00	3,47	0,00	0,62				
Đất bãi thải, xử lý chất thải				DK4	27,00	0,00	5,82	20,67	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,35	0,00				
Đất cơ sở tôn giáo				TON	8,37	0,89	0,43	0,19	1,13	0,57	3,69	0,54	0,57	0,00	0,00				
Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng				NTD	411,72	27,56	22,70	42,83	35,00	30,89	40,53	25,34	54,85	30,29	66,01				
Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ				DKH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4)=(5)+...+(16)	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Chợ chùa	Xã Hành Thuận	Xã Hành Đũng	Xã Hành Trung	Xã Hành Nhân	Xã Hành Đức	Xã Hành Mình	Xã Hành Phước	Xã Hành Thiện	Xã Hành Thịnh	Xã Hành Tin Tây	Xã Hành Tin Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Đất chợ	DCH	3,87	0,56	0,44	0,23	0,27	0,34	0,17	0,14	0,29	0,51	0,69	0,10	0,13
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,04	0,60	0,79	0,73	0,20	1,37	0,37	0,83	1,12	0,84	0,96	0,85	0,38
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,68	3,48	0,17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,00	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.080,45	0,00	86,13	151,31	84,84	71,36	334,09	70,75	70,93	61,71	65,92	41,19	42,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	141,50	141,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,29	3,98	0,34	0,28	0,23	0,31	0,25	1,19	0,55	0,40	0,00	1,18	0,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,97	1,11	0,17	0,32	0,00	0,35	1,16	0,00	1,52	0,06	0,28	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,73	0,72	1,11	1,09	0,98	0,46	0,38	0,48	0,23	0,02	0,26	0,00	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	820,62	16,36	9,99	37,22	13,21	33,97	11,89	11,59	91,90	131,75	137,64	120,99	204,11
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	66,57	6,79	1,14	0,02	24,59	0,71	18,40	2,26	1,01	0,00	8,26	3,33	0,06
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,68	0,00	3,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,63	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	98,55	0,07	2,57	8,12	6,02	6,71	5,35	6,33	4,44	5,87	2,64	8,79	41,64

[illegible]

KẾ HOẠCH TƯỚI HOI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH
(Kèm theo Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh)



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Chợ Chùa	Xã Hành Thuận	Xã Hành Dũng	Xã Hành Trung	Xã Hành Nhân	Xã Hành Đức	Xã Hành Minh	Xã Hành Phước	Xã Hành Thiện	Xã Hành Thịnh	Xã Hành Tín Tây	Xã Hành Tín Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	271,83	39,84	36,66	26,22	0,11	1,66	41,37	35,74	27,74	17,44	44,71	0,18	0,16
1.1	Trong đó: Đất trồng lúa	LUA	145,67	27,33	16,32	10,40	0,11	1,46	28,23	5,01	24,86	0,38	31,39	0,18	0,00
1.2	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	142,79	27,33	16,32	10,17	0,11	1,46	25,66	4,93	24,86	0,38	31,39	0,18	0,00
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59,32	11,30	11,33	8,79	0,00	0,20	1,80	19,81	2,83	0,04	3,06	0,00	0,16
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,30	1,20	7,81	7,03	0,00	0,00	2,04	0,78	0,05	3,77	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.7	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSX	36,23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9,26	10,08	0,00	0,00	13,25	0,00	0,00
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	RSN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất làm muối	NTS	0,11	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Đất phi nông nghiệp khác	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.1	Trong đó: Đất phi nông nghiệp	NKH	1,20	0,00	1,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.2	Đất quốc phòng	PNN	59,51	13,96	3,97	11,49	0,00	0,38	5,57	10,87	5,37	0,25	7,63	0,02	0,00
2.3	Đất an ninh	COP	0,00												
2.4	Đất khu công nghiệp	CAN	0,00												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKK	0,00												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	SKN	0,00												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	TMD	0,00												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKC	0,09							0,09					
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKS	0,00												
	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	SKX	0,00												
	Trong đó:	DHT	22,25	6,10	3,84	1,88	0,00	0,07	2,07	2,97	1,58	0,09	3,63	0,02	0,00
	Đất giao thông	DGT	0,00												
	Đất thủy lợi	DTL	5,90	1,51	1,59	0,30			0,67	0,71	0,10	0,08	0,93	0,01	
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	9,94	1,50	2,12	0,87		0,07	1,30	0,76	1,35		1,96	0,01	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,00	0,16											
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,03		0,02	0,12				0,79			0,01		
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,91							0,01					
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02												
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,01												
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00												
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00												
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DDT	0,00												
	Đất cơ sở tôn giáo	DRA	0,00												
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà	TON	0,00												
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	NTD	5,27	2,93	0,10	0,59			0,10	0,70	0,13	0,01	0,71		
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DKH	0,00												
	Đất chợ	DXH	0,00												
		DCH	0,00												

Đơn vị tính: ha

Phân theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4)=(5)+...+(16)	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Chợ Chùa	Xã Hành Thuận	Xã Hành Dũng	Xã Hành Trung	Xã Hành Nhãn	Xã Hành Đức	Xã Hành Mình	Xã Hành Phước	Xã Hành Thiện	Xã Hành Thịnh	Xã Hành Tin Tây	Xã Hành Tin Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL	0,00												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,21		0,00			0,02			0,03	0,16			
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,00												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,41		0,04	6,39		0,12	3,35	4,58	1,74		3,19	0,00	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,16												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,38					0,10	0,12	0,43	0,10		0,48		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03			0,01									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06							0,06					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14,46		0,00	3,21		0,07		2,74	1,92		0,33	0,00	
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,46	6,19	0,00									0,00	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,34	0,09				0,03					0,00	

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐẤT SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH
(Kèm theo Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã SDD	Diện tích	Xã Hành Thuận	Xã Hành Dũng	Xã Hành Trung	Xã Hành Nhân	Xã Hành Đức	Xã Hành Minh	Xã Hành Phước	Xã Hành Thiện	Xã Hành Thịnh	Xã Hành Tân Tây	Xã Hành Tân Đông	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	271,83	39,84	36,66	26,22	0,11	1,66	41,37	35,74	27,74	17,44	44,71	0,18	0,16
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	145,67	27,33	16,32	10,40	0,11	1,46	28,23	5,01	24,86	0,38	31,39	0,18	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	142,79	27,33	16,32	10,17	0,11	1,46	25,66	4,93	24,86	0,38	31,39	0,18	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	59,32	11,30	11,33	8,79	0,00	0,20	1,80	19,81	2,83	0,04	3,06	0,00	0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	29,30	1,20	7,81	7,03			2,04	0,78	0,05	3,77	6,62	0,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,00												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	36,23						9,26	10,08		13,25	3,64	0,00	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	0,00						0,04	0,06					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,11	0,01											
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,00												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,20		1,20										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00												
	Trong đó:		0,00												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,00												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,00												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,00												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0,00												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,00												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,00												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	0,00												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	0,00												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,00												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)	0,00												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	16,22	6,07	3,70	0,01		0,02	1,29	3,61	0,03		1,49		

Đơn vị tính: Hectare

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.